

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ DẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07-01-2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Tuyển.

Bà Nguyễn Thị Thiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đình Văn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 326/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Hồng L, sinh năm: 1975 “Vắng mặt”.

- *Bị đơn:* Bà Hồ Ngọc X, sinh năm: 1975 “Vắng mặt”;

Cùng địa chỉ: Tổ 31, ấp XB, xã HT, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Lê Hồng L trình bày:* Ông và vợ ông là bà Hồ Ngọc X chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, vợ chồng có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Ngày cưới vợ chồng được cha mẹ bên ông cho nữ trang, hiện không còn do vợ chồng đã bán. Sau khi cưới vợ chồng sống chung trên phần đất do vợ chồng tự tạo dựng mà có, tại ấp XB, xã HT, cho đến ngày vợ chồng xảy ra mâu thuẫn.

Vợ chồng có 03 con chung gồm Lê Hồng C, sinh ngày 11-12-1997, Lê Hồng C1, sinh ngày 05-7-2000 và Lê Hồ Xuân N, sinh ngày 29-10-2003.

Về tài sản chung: Vợ chồng chung sống có tài sản chung là quyền sử dụng đất nhưng ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ ông tự ý bỏ nhà đi từ năm 2013 đến nay, ông không biết lý do vì sao. Phần ông cũng không quan tâm nên không đi tìm vợ ông để tìm hiểu nguyên nhân. Hiện vợ chồng mỗi người có cuộc sống riêng, không còn tình cảm nên không gặp nhau để bàn việc đoàn tụ gia đình. Vì vậy ông yêu cầu được ly hôn với vợ ông.

Về con chung: Cháu C1 cháu N đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được nên ông không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu C tuy đã thành niên nhưng bị khuyết tật về não, không thể nói chuyện được nên cháu không thể tự lo cho bản thân, cần phải được chăm sóc và nuôi dưỡng. Hiện cháu C đang sống với vợ ông. Ông đồng ý giao cho cháu C cho vợ ông tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn bà Hồ Ngọc X trình bày:* Bà thống nhất như chồng bà trình bày về hôn nhân (vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn); về con chung; về tài sản chung và nợ chung.

Về nguyên nhân mâu thuẫn do vào năm 2013, bà phạm tội phải đi chấp hành án. Sau khi chấp hành án xong, bà về sống chung lại thì vợ chồng không còn tình cảm nên cuộc sống gia đình không có hạnh phúc như trước. Mặt khác, do bị áp lực về việc tiền bạc nên giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Bà dẫn cháu C đi nơi khác sống. Vì vậy, bà chấp nhận theo yêu cầu ly hôn của ông L.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà đồng ý tất cả như lời trình bày và yêu cầu của ông L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông L và bà X chung sống vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Khi chung sống ông bà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Từ đó, hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Cho nên, khi ông L yêu cầu ly hôn, mặt dù bà X đồng ý. Hội đồng xét xử không thể công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông bà. Trường hợp của ông bà, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông bà là vợ chồng là phù hợp với các điều 9, 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông bà thống nhất có 03 con chung, trong đó:

Hai cháu Lê Hồng C1, sinh ngày 05-7-2000 và Lê Hồ Xuân N, sinh ngày 29-10-2003 đều đã thành niên và có khả năng lao động được; ông bà không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Riêng Lê Hồng C, sinh ngày 11-12-1997 bị khuyết tật từ nhỏ, được lĩnh tiền trợ cấp bảo trợ xã hội. Thấy rằng, dù cháu C đã thành niên nhưng không có khả năng tự lao động sinh sống được; ông bà thống nhất giao cháu C cho bà X tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận của ông bà phù hợp với các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: ông L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 53, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố: Không công nhận ông Lê Hồng L và bà Hồ Ngọc X là vợ chồng.

2. Về con chung:

Hai con chung của ông bà gồm cháu Lê Hồng C, sinh ngày 05-7-2000 và cháu Lê Hồ Xuân N, sinh ngày 29-10-2003 đều đã thành niên và có khả năng lao động được; ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Giao bà Hồ Ngọc X được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Hồng C, sinh ngày 11-12-1997. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông L chịu 300.000 đồng. Ghi nhận ông L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0023860 ngày 03-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu nên được khấu trừ. Ông L đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Vân Quỳnh**